|  |  |
| --- | --- |
| BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯSố: /BC-BKHĐT | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** Hà Nội, ngày tháng năm 2023 |

**DỰ THẢO**

**BÁO CÁO**

**Tổng kết tình hình thi hành pháp luật về khu công nghiệp, khu kinh tế**

Theo các Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2022[[1]](#footnote-2) và số 54/NQ-CP ngày 12/4/2022[[2]](#footnote-3) của Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư được Chính phủ giao nhiệm vụ chủ trì lập đề nghị xây dựng dự án Luật Khu công nghiệp, khu kinh tế (Luật) trình Chính phủ trong tháng 12/2022.

Để có cơ sở tổng hợp, đề xuất nội dung dự thảo Luật, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có công văn số 3436/BKHĐT-QLKKT ngày 26 tháng 5 năm 2022 gửi Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, trong đó đề nghị các địa phương đánh giá tình hình thực thi pháp luật về khu công nghiệp, khu kinh tế và đề xuất các nội dung, chính sách cần quy định tại Luật.

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, tổng hợp ý kiến của các địa phương, doanh nghiệp, chuyên gia và kết quả tổng kết tình hình phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã có công văn số 9156/BKHĐT-QLKKT ngày 15/12/2022 báo cáo Thủ tướng Chính phủ về các nội dung có liên quan, trong đó đề nghị điều chỉnh nhiệm vụ lập đề nghị xây dựng dự án Luật Khu công nghiệp, khu kinh tế báo cáo Chính phủ trong Quý IV/2023 và đã được Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Khái đã chấp thuận tại công văn số 60/VPCP-PL ngày 04/01/2023 của Văn phòng Chính phủ.

Trên cơ sở ý kiến của các Bộ, ngành, địa phương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp một số nội dung, cụ thể như sau:

**A. KHÁI QUÁT ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN, KHUNG PHÁP LÝ VỀ KCN, KKT VÀ KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC**

**I. Định hướng phát triển và khung pháp lý về KCN, KKT trong thời gian qua**

Mô hình KCX, KCN (sau đây gọi chung là KCN), khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu (sau đây gọi chung là KKT) được hình thành và phát triển trên cơ sở đường lối "Đổi Mới" đề ra tại Đại hội lần thứ VI của Đảng năm 1986, nhằm thực hiện chủ trương phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, mở cửa, thu hút nguồn lực từ các thành phần kinh tế để phát triển kinh tế - xã hội đất nước. Theo đó, khung pháp lý về KCN, KKT liên tục được hoàn thiện và gắn bó mật thiết với bối cảnh, yêu cầu trong các thời kỳ thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm của đất nước từ năm 1991 đến nay.

***1.1. Giai đoạn 1991 – 2000: thí điểm và từng bước nhân rộng mô hình KCX, KCN và KKT cửa khẩu***

Báo cáo chính trị Đại hội VII (1991) đề ra phương hướng ổn định và phát triển kinh tế trong 5 năm (1991 - 1995), trong đó xác định: *“có chính sách thu hút tư bản nước ngoài đầu tư vào nước ta, trước hết là vào lĩnh vực sản xuất, dưới nhiều hình thức”; “xây dựng các điểm kinh tế - kỹ thuật ở từng vùng và tiểu vùng”*. Phương hướng này đã đặt nền tảng quan trọng đầu tiên cho việc triển khai mô hình KCX, KCN ở Việt Nam.

Trên cơ sở đường lối, chủ trương của Đảng, các văn bản quy phạm pháp luật quan trọng, tạo hành lang pháp lý cho thành lập và hoạt động của KCX, KCN đã được ban hành, như: Luật Khuyến khích đầu tư trong nước năm 1994; Luật Đầu tư nước ngoài năm 1987, sửa đổi, bổ sung năm 1990, năm 1992, năm 1996; Nghị định số 322/HĐBT ngày 18/10/1991 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) về Quy chế khu chế xuất; Nghị định số 192/CP ngày 28/12/1994 của Chính phủ về Quy chế khu công nghiệp. Trên cơ sở đó, năm 1991, KCX Tân Thuận, thành phố Hồ Chí Minh đầu tiên được thành lập. Trong 04 năm thí điểm (năm 1991-1995), cả nước có 12 KCX, KCN được thành lập với tổng diện tích khoảng 2.360 ha, trong đó có 04 KCX và chủ yếu tập trung tại thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Nghị quyết Đại hội VIII năm 1996 đã xác định giai đoạn 1996 - 2000 là bước rất quan trọng của thời kỳ phát triển mới - đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hoá đất nước; phấn đấu tăng trưởng kinh tế nhanh, hiệu quả cao và bền vững. Chủ trương phát triển KCX, KCN chuyển từ thí điểm phát triển sang theo hướng tạo thuận lợi cho xây dựng các cơ sở công nghiệp mới và hạn chế xây dựng KCX, KCN mới xen lẫn khu dân cư[[3]](#footnote-4).

Thể chế hóa định hướng này, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 36/CP ngày 24/4/1997 về Quy chế khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao (thay thế Quy chế khu chế xuất và Quy chế khu công nghiệp[[4]](#footnote-5)). Theo đó, Nghị định đã bổ sung quy định về xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển KCN trên địa bàn cả nước do Chính phủ phê duyệt, làm căn cứ xem xét phát triển KCN tại địa bàn khác ngoài địa bàn đã thực hiện thí điểm (thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội). Trong giai đoạn 1996 - 2000, cả nước đã thành lập thêm 53 KCN với tổng diện tích khoảng 9.564 ha.

Chủ trương thí điểm phát triển KKT cửa khẩu gắn liền với thực hiện chính sách phát triển kinh tế địa phương, nhất là miền núi và các vùng khó khăn và thương mại dịch vụ của đất nước đã được nêu tại tại Báo cáo chính trị Đại hội VII năm 1991[[5]](#footnote-6) và Nghị quyết Đại hội VIII năm 1996[[6]](#footnote-7).

Thực hiện chủ trương của Đảng, năm 1996, tỉnh Quảng Ninh đề xuất thí điểm thực hiện một số chính sách tại khu vực cửa khẩu Móng Cái và được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận[[7]](#footnote-8). Chính sách này được thực hiện thí điểm đối với khu vực cửa khẩu biên giới tỉnh Lạng Sơn năm 1997[[8]](#footnote-9). Năm 1998, Chính phủ tiến hành thí điểm ở quy mô mở rộng hơn với việc phê duyệt chính sách ưu đãi cho [KKT cửa khẩu Mộc Bài](http://vi.wikipedia.org/wiki/C%E1%BB%ADa_kh%E1%BA%A9u_Qu%E1%BB%91c_t%E1%BA%BF_M%E1%BB%99c_B%C3%A0i), tỉnh Tây Ninh[[9]](#footnote-10) và [khu thương mại Lao Bảo](http://vi.wikipedia.org/wiki/Khu_kinh_t%E1%BA%BF_-_th%C6%B0%C6%A1ng_m%E1%BA%A1i_%C4%91%E1%BA%B7c_bi%E1%BB%87t_Lao_B%E1%BA%A3o), tỉnh Quảng Trị[[10]](#footnote-11). Trong giai đoạn này, cả nước có 08 khu vực cửa khẩu được thí điểm chính sách KKT cửa khẩu với tổng diện tích 302.000 ha.

***1.2. Giai đoạn 2001 - 2010: Phát triển mạnh các KCN, thành lập thêm một số KKT cửa khẩu và triển khai mô hình mới - KKT ven biển***

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2001 - 2010 đặt ra nhiệm vụ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá theo định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp và tiếp tục hội nhập với kinh tế thế giới. Chủ trương phát triển KCN, KKT được điều chỉnh theo hướng phân bố KCN, KKT cửa khẩu hợp lý hơn trên địa bàn cả nước, nâng cao hiệu quả phát triển KCN, KKT cửa khẩu, phát triển thêm mô hình KKT ven biển[[11]](#footnote-12) và gắn KKT ven biển với phát triển kinh tế biển[[12]](#footnote-13).

Thực hiện chủ trương nêu trên của Đảng, cơ sở pháp lý cho thành lập và hoạt động của KCN, KKT cửa khẩu, KKT ven biển tiếp tục được hoàn thiện. Trong giai đoạn này, pháp luật về đầu tư, pháp luật về đất đai đã bổ sung một số quy định cụ thể đối với KCN, KKT. Cụ thể, Luật Đầu tư năm 2005 và Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định về khái niệm, ưu đãi đối với KCN, KKT; thẩm quyền, trách nhiệm của Ban Quản lý KCN, KKT trong hoạt động đầu tư vào các KCN, KKT và một số nội dung khác. Luật Đất đai năm 2003 quy định về việc thu hồi đất để thực hiện KCN, KKT; đất sử dụng trong KCN, KKT, trong đó xác định thẩm quyền của Ban Quản lý KKT trong việc giao đất, cho thuê đất trong KKT. Chính phủ đã ban hành Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 quy định về KCN, khu chế xuất và KKT, thay thế Nghị định số 36/CP ngày 24/4/1997.

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 53/2001/QĐ-TTg ngày 19/4/2001 về chính sách đối với KKT cửa khẩu biên giới[[13]](#footnote-14). Quy hoạch phát triển các KKT cửa khẩu của Việt Nam đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 52/2008/QĐ-TTg ngày 25/4/2008.

Đối với KKT ven biển, Bộ Chính trị đề ra chủ trương thành lập KKT ven biển tại các Thông báo số 79-TB/TW ngày 27/9/2002 về Đề án xây dựng KKT mở Chu Lai và số 155-TB/TW ngày 9/9/2004 về Đề án KKT Dung Quất. Năm 2003, KKT mở Chu Lai, tỉnh Quảng Nam là KKT ven biển đầu tiên được thành lập[[14]](#footnote-15). Sau đó, trong giai đoạn từ năm 2004 đến năm 2008, Thủ tướng Chính phủ cho phép thành lập thêm 11 KKT ven biển[[15]](#footnote-16). Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1353/QĐ-TTg ngày 23/9/2008 về việc phê duyệt Đề án “*Quy hoạch phát triển các khu kinh tế ven biển của Việt Nam đến năm 2020*”, trong đó xác định hình thành hệ thống 15 KKT ven biển đến năm 2020.

***1.3. Giai đoạn 2011 - nay: tiếp tục phát triển và hoàn thiện KCN, KKT theo chiều sâu, thu hút đầu tư có chất lượng và trọng điểm***

Báo cáo chính trị Đại hội Đảng XI năm 2011 và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 **-** 2020 xác định mục tiêu phát triển đất nước trong giai đoạn này là tăng trưởng bền vững, có hiệu quả, đi đôi với tiến độ, công bằng xã hội, bảo vệ tài nguyên và môi trường. Chủ trương phát triển KCN, KKT cửa khẩu, KKT ven biển trong giai đoạn này đặt ra yêu cầu chất lượng phát triển KCN, KKT cửa khẩu, KKT ven biển ở mức cao hơn theo hướng phát triển bền vững và chiều sâu, chú trọng phát triển công nghệ cao[[16]](#footnote-17), đổi mới mô hình phát triển và gắn với liên kết vùng[[17]](#footnote-18).

Thực hiện chủ trương nêu trên, Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIII đã ban hành Nghị quyết số 470/NQ-UBTVQH13 ngày 27/02/2012 về kết quả giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về xây dựng và phát triển khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu; Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 02/3/2012 về chấn chỉnh công tác quản lý và nâng cao hiệu quả hoạt động của các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

Chính phủ đã ban hành các Nghị định số 164/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 và số 114/2015/NĐ-CP ngày 09/11/2015 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế; Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 thay thế các Nghị định nêu trên và Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 thay thế Nghị định số 82/2018/NĐ-CP.

Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020 xác định Ban Quản lý KCN, KKT là cơ quan chuyên môn về xây dựng thực hiện các công tác quản lý nhà nước về xây dựng. Đây là các cơ sở pháp lý quan trọng cho hoạt động của KCN, KKT.

Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án rà soát, điều chỉnh quy hoạch phát triển KKT ven biển, KKT cửa khẩu Việt Nam đến năm 2020[[18]](#footnote-19); đề án rà soát, xây dựng tiêu chí lựa chọn một số KKT ven biển để tập trung đầu tư giai đoạn 2013 - 2015[[19]](#footnote-20); lựa chọn một số KKT ven biển để tập trung đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020[[20]](#footnote-21); lựa chọn KKT cửa khẩu để tập trung đầu tư giai đoạn 2013 – 2015, giai đoạn 2016 – 2020 và giai đoạn 2021 – 2025[[21]](#footnote-22).

**II. Kết quả đạt được**

Kể từ khi ban hành Quy chế khu chế xuất (năm 1991), Quy chế khu công nghiệp (năm 1994), các Quyết định thí điểm thành lập KKT cửa khẩu (năm 1996) và KKT ven biển (năm 2003) cho đến tháng 12/2022, trên địa bàn cả nước đã hình thành hệ thống các KCN, KKT gồm:

- 407 KCN, trong đó có 04 KCX được thành lập[[22]](#footnote-23), với tổng diện tích đất tự nhiên khoảng 128.684 ha. Tổng diện tích đất công nghiệp đạt khoảng 86.208 ha, chiếm khoảng 67% diện tích đất thành lập.

Trong số 407 KCN nêu trên, 292 KCN đã đi vào hoạt động với tổng diện tích đất tự nhiên 92.921 ha, diện tích đất công nghiệp đạt khoảng 62.991 ha và 115 KCN đang trong giai đoạn đền bù giải phóng mặt bằng và xây dựng cơ bản, với tổng diện tích đất tự nhiên 35.763 ha. Tổng diện tích đất công nghiệp đã cho thuê của 292 KCN đã đi vào hoạt động là 45.323 ha, đạt tỷ lệ lấp đầy gần 72%.

- 26 KKT cửa khẩu được thành lập tại 21 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biên giới đất liền, với tổng diện tích 766.000 ha.

- 18 KKT ven biển được thành lập tại 17 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khu vực ven biển, với tổng diện tích mặt đất và mặt nước gần 871.523 ha, trong đó khoảng 100.000 ha được quy hoạch để phát triển các khu chức năng[[23]](#footnote-24). Đến nay, trong tổng số 100.000 ha đất quy hoạch phát triển khu chức năng có 60.400 ha đất đã được nhà đầu tư xây dựng hạ tầng, cơ sở sản xuất kinh doanh (chiếm khoảng 60,4% tổng diện tích đất quy hoạch).

KCN, KKT đã đóng góp tích cực vào thành tựu tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam, thể hiện trên các mặt sau:

**1. KCN, KKT đã thu hút được lượng vốn đầu tư lớn, bổ sung nguồn lực quan trọng cho đầu tư phát triển, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế**

KCN, KKT là mô hình thuận lợi để thu hút vốn đầu tư và thực tế thời gian qua đã phát huy được các thế mạnh này[[24]](#footnote-25). Tính đến hết tháng 12/2022, KCN, KKT đã thu hút được gần 10.400 dự án đầu tư trong nước và 11.200 dự án đầu tư nước ngoài (FDI) còn hiệu lực, với tổng vốn đầu tư đăng ký tương ứng khoảng 2,54 triệu tỷ đồng và 231 tỷ đô la Mỹ. Những năm gần đây, trung bình hàng năm, vốn FDI trong KCN, KKT chiếm khoảng 35 - 40% tổng vốn FDI đăng ký tăng thêm của cả nước; nếu tính riêng trong lĩnh vực chế biến, chế tạo thì vốn FDI trong KCN, KKT chiếm 70 - 80% tổng vốn đăng ký cả nước. KCN, KKT kênh quan trọng cho thu hút nguồn lực từ các thành phần kinh tế trong nước[[25]](#footnote-26). Cơ cấu vốn đầu tư trong nước - nước ngoài trong KCN, KKT có sự chuyển dịch theo hướng nâng cao tỷ trọng vốn đầu tư trong nước, từ 31% - 69% năm 2015 lên 36,3% - 63,7% năm 2018.

Vốn đầu tư thực hiện trong KCN, KKT[[26]](#footnote-27) ngày càng tăng, chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội. *Trước năm 2011*, tỷ trọng vốn đầu tư thực hiện trong KCN, KKT trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội (giá thực tế) đạt ở mức khá khiêm tốn, 9,79% (giai đoạn 1996 - 2000), 11,56% (giai đoạn 2001 - 2005) và 11,83% (giai đoạn 2006 - 2010). Trong bối cảnh tổng vốn đầu tư toàn xã hội (giá thực tế) tăng khá nhanh (trung bình tương ứng đạt 15,9%/năm, 17,8%/năm, và 19,3%/năm trong các giai đoạn 1996-2000, 2001-2005, và 2006-2010) thì việc gia tăng tỷ trọng vốn đầu tư thực hiện trong KCN, KKT cho thấy vai trò quan trọng bước đầu của KCN, KKT.

*Từ năm 2011*, vốn đầu tư thực hiện trong KCN, KKT tăng lên đáng kể[[27]](#footnote-28). Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trong KCN, KKT trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt 33,19% (giai đoạn 2011 - 2015) và 29,49% (giai đoạn 2016 - 2018)[[28]](#footnote-29). Vốn đầu tư thực hiện trong KCN, KKT đạt khoảng 221,33 tỷ đô la Mỹ, trong đó, vốn đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng KCN, KKT khoảng 9,33 tỷ đô la Mỹ[[29]](#footnote-30) và vốn đầu tư của các dự án đầu tư trong KCN, KKT là 212 tỷ đô la Mỹ [[30]](#footnote-31).

**2. KCN, KKT đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chuyển đổi không gian phát triển, thúc đẩy liên kết ngành và liên kết vùng, tạo nền tảng quan trọng cho tăng trưởng trong dài hạn**

Việc kết nối đồng bộ với kết cấu hạ tầng ngoài hàng rào KCN, khu chức năng trong KKT đã tác động đến việc hoàn thiện hệ thống cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội và thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nhiều địa phương và cả nước.

Tại địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn, từ năm 2004 đến nay, một phần ngân sách trung ương (NSTW) hằng năm được bố trí để hỗ trợ đầu tư xây dựng một số công trình xử lý nước thải và công trình hạ tầng thiết yếu của KCN, KKT[[31]](#footnote-32). Mặc dù còn rất hạn chế, chưa đáp ứng nhu cầu của đầu tư và phát triển, nhưng nguồn vốn này đóng vai trò là vốn mồi quan trọng để huy động các nguồn vốn khác cho phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, thu hút đầu tư vào KCN, KKT[[32]](#footnote-33) và làm thay đổi cơ cấu kinh tế tại địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn.

Việc phát triển KCN trên địa bàn cả nước góp phần hình thành nhiều khu đô thị, dịch vụ mới và hệ thống giao thông kết nối, tạo diện mạo mới cho địa phương; từng bước tác động tới quá trình đô thị hóa theo hướng chuyển đổi vùng nông nghiệp lạc hậu thành khu đô thị - công nghiệp phát triển[[33]](#footnote-34). KKT ven biển, với không gian phát triển kinh tế - xã hội quy mô lớn và năng lực sản xuất tổng hợp[[34]](#footnote-35) đóng vai trò quan trọng trong chuyển đổi khu vực ven biển kém phát triển trở thành vùng động lực phát triển kinh tế, đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa[[35]](#footnote-36), hình thành khu đô thị chất lượng cao, khu nghỉ dưỡng cao cấp ven biển, phát triển du lịch và một số ngành công nghiệp sản xuất mới, tiến tới hình thành thành phố công nghiệp ven biển. KKT cửa khẩu góp phần tạo điều kiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương theo hướng phát triển các ngành thương mại, dịch vụ, du lịch và công nghiệp, góp phần mở rộng thị trường, tăng cường giao lưu hàng hóa, kích thích sản xuất và tăng tính cạnh tranh cho sản phẩm. Nhiều tỉnh biên giới trước đây là vùng sâu, vùng xa, kinh tế chậm phát triển, nay từng bước trở thành các trung tâm thương mại phát triển năng động, tạo động lực phát triển các khu vực lân cận.

KCN, KKT đã góp phần phát triển nhiều ngành dịch vụ chất lượng cao như: tài chính - ngân hàng, bảo hiểm, kiểm toán, tư vấn luật, vận tải biển, logistics, thi công xây dựng, cung ứng - đào tạo lao động, xử lý nước thải, rác thải công nghiệp…

KCN, KKT đã bước đầu xây dựng chuỗi liên kết ngành, lĩnh vực thông qua hình thành cụm sản xuất công nghiệp tập trung có tính liên kết cao với một số dự án hạt nhân[[36]](#footnote-37), là nhân tố đóng vai trò nòng cốt để thu hút doanh nghiệp vệ tinh, góp phần nâng cao tỷ lệ nội địa hóa, tạo nền tảng quan trọng thúc đẩy liên kết ngành, vùng và phát triển sản xuất công nghiệp quy mô lớn.

**3. KCN, KKT góp phần đẩy mạnh tăng trưởng sản xuất ngành công nghiệp, nâng cao giá trị xuất khẩu và sức cạnh tranh của nền kinh tế; đóng góp đáng kể vào ngân sách nhà nước**

Dự án đầu tư trong KCN, KKT, trong đó chủ yếu là các dự án sản xuất đã góp phần thúc đẩy giá trị sản xuất công nghiệp. Tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp của dự án đầu tư trong KCN, KKT trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước tăng đáng kể qua các thời kỳ, từ 9% (năm 1995) lên 23% (năm 2005), 38% (năm 2015) và 50% (năm 2018). Tại một số địa phương, tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp trong KCN, KKT/tổng giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn chiếm tới trên 20%, một số địa bàn có KKT ven biển, tỷ lệ này đạt trên 60%[[37]](#footnote-38). Trong những năm gần đây, việc thu hút dự án hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, chế tạo vào KCN, KKT có những chuyển biến tích cực, theo hướng số lượng dự án có quy mô lớn, dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp đầu vào cơ bản phục vụ cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa có xu hướng gia tăng, ảnh hưởng mạnh mẽ tới chuyển dịch cơ cấu kinh tế của địa phương[[38]](#footnote-39).

Các dự án đầu tư trong KCN, KKT đóng vai trò quan trọng thúc đẩy và mở rộng thị trường xuất khẩu, gia tăng kim ngạch xuất khẩu và từng bước đưa Việt Nam tham gia vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu. Tỷ trọng giá trị xuất khẩu của doanh nghiệp trong KCN, KKT trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước tăng nhanh qua các năm, từ 6% (năm 1995) lên 19% (năm 2005), 50% (năm 2015) và 57% (năm 2018). Trong giai đoạn 2016 - 2020, giá trị xuất khẩu trung bình hằng năm của dự án trong KCN, KKT chiếm trên 55% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước.

KCN, KKT đóng góp đáng kể trong tổng thu NSNN, góp phần làm giảm áp lực cho chính sách tài khóa. Tỷ lệ thu ngân sách nhà nước trên địa bàn KCN, KKT ven biển trong tổng thu NSNN tăng: giai đoạn 1996 - 2000 đạt trung bình khoảng 900 tỷ đồng/năm, chiếm khoảng 1,22% tổng thu NSNN hàng năm; giai đoạn 2011 - 2015 đạt trung bình khoảng 72,4 nghìn tỷ đồng/năm, chiếm khoảng 12,7% tổng thu NSNN trong nước hàng năm (không gồm dầu thô). Tính riêng giai đoạn 2016 - 2020, các KCN, KKT ven biển đã nộp ngân sách 363.141 tỷ đồng, chiếm 11,7% tổng thu trong nước (không gồm dầu thô).

**4. KCN, KKT góp phần giải quyết việc làm, chuyển dịch cơ cấu lao động, tăng năng suất lao động và cải thiện chất lượng nguồn nhân lực**

Số lượng lao động trực tiếp làm việc trong KCN, KKT tăng nhanh qua các thời kỳ, từ 201 nghìn lao động (giai đoạn 1991 – 2000), tăng lên 1,42 triệu lao động (giai đoạn 2001-2010) và 1,9 lao động (giai đoạn 2011-6/2019). Tính đến hết tháng 6/2022, KCN, KKT đã giải quyết việc làm cho hơn 3,9 triệu lao động trực tiếp, chiếm 8,3% lực lượng lao động của cả nước, trong đó tính riêng lao động trong lĩnh vực công nghiệp và xây dựng là 21%.

Tính trung bình, chỉ tiêu tạo việc làm, năng suất lao động của dự án trong KCN, KKT đều cao hơn dự án nằm ngoài KCN. Quy mô sử dụng lao động trung bình của doanh nghiệp trong KCN là 244 lao động, trong khi con số này là 24 lao động đối với doanh nghiệp nằm ngoài KCN; năng suất lao động của doanh nghiệp trong KCN cao gấp 1,6 lần so với doanh nghiệp nằm ngoài KCN[[39]](#footnote-40).

Các KCN, KKT cung cấp môi trường lao động công nghiệp hiện đại, góp phần đào tạo nguồn nhân lực, nhất là lao động trẻ có tác phong làm việc công nghiệp, ứng xử có nguyên tắc, chuyên nghiệp. Hiện nay, nhiều trường cao đẳng hoặc cơ sở dạy đào tạo công nhân làm việc trong KCN đã được xây dựng[[40]](#footnote-41). Một số cơ sở nghiên cứu và phát triển (R&D) của doanh nghiệp trong KCN, KKT đã thành lập (trung tâm R&D của các Tập đoàn như: Samsung, Robert Bosch…). Đặc biệt, mô hình liên kết đào tạo và sử dụng nhân lực giữa KCN và trường đại học, cơ sở đào tạo nghề đã được hình thành, một mặt giải quyết tình trạng thiếu nghiêm trọng lao động kỹ thuật cho KCN, mặt khác góp phần vào đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực kỹ thuật của Việt Nam. Đây là kênh chuyển giao kỹ năng lao động hiệu quả cho đội ngũ lao động người Việt Nam.

**5. KCN, KKT góp phần tích cực vào công tác bảo vệ môi trường và thực hiện định hướng tăng trưởng xanh**

Công tác bảo vệ môi trường trong KCN, KKT đã từng bước được các cấp, các ngành, doanh nghiệp KCN quan tâm, chú trọng.

Thực hiện định hướng phát triển KCN từ Đại hội Đảng VIII năm 1996, các KCN, khu chức năng trong KKT đã góp phần hạn chế việc phân tán cơ sở sản xuất công nghiệp, thực hiện tập trung cơ sở sản xuất công nghiệp, di dời cơ sở sản xuất có nguy cơ ô nhiễm từ nội đô, làng nghề vào trong KCN, khu chức năng trong KKT. Do các cơ sở sản xuất được tập trung trong KCN, khu chức năng trong KKT nên công tác bảo vệ môi trường được kiểm soát chặt chẽ hơn so với doanh nghiệp nằm ngoài các khu này, đặc biệt là công tác xử lý nước thải, chất thải rắn.

Về công tác xử lý nước thải KCN, 266 KCN đã có hệ thống xử lý nước thải tập trung (đạt tỷ lệ 91%). Tổng công suất xử lý nước thải của các nhà máy hiện đang hoạt động đạt hơn 1.250.000 m3/ngày đêm, đáp ứng nhu cầu và tiêu chuẩn xả thải của KCN, KKT. Hiện tại, tỷ lệ KCN có công trình xử lý nước thải tập trung đi vào vận hành đã tăng lên hơn 2 lần so với năm 2010.

Về công tác xử lý chất thải rắn, tại KCN, khu chức năng trong KKT, công tác này đã được quan tâm, chú trọng. Đa số doanh nghiệp đã bố trí khu vực thu gom rác thải, ký hợp đồng vận chuyển, xử lý đối với chất thải rắn nguy hại.

Các KCN đang từng bước chuyển đổi mô hình phát triển theo hướng cân bằng về kinh tế, xã hội và môi trường, bảo đảm sự phát triển bền vững và thực hiện mục tiêu tăng trưởng xanh.

Với định hướng chỉ đạo của Chính phủ, lần đầu tiên, việc phát triển KCN sinh thái được thể chế hóa tại Nghị định 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018. KCN, KKT hiện là một trong những công cụ hữu hiệu để chuyển đổi không gian phát triển, áp dụng thí điểm các mô hình KCN sinh thái theo tiêu chuẩn quốc tế, thu hút dự án đầu tư sản xuất công nghiệp và dịch vụ phục vụ sản xuất công nghiệp với công nghệ cao, xanh, sạch.

Thực hiện Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng Xanh và Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững, với sự hỗ trợ của các tổ chức, chuyên gia quốc tế và nỗ lực, quyết tâm của Chính phủ, thời gian qua đã thí điểm chuyển đổi một số KCN từ mô hình truyền thống sang KCN sinh thái, gắn kết hoạt động công nghiệp với bảo vệ môi trường, nâng cao chất lượng cuộc sống của cộng đồng xung quanh KCN, chuyển đổi không gian phát triển công nghiệp từ chiều ngang sang chiều sâu. Tại các KCN đã chuyển đổi này, doanh nghiệp tham gia vào hoạt động sản xuất sạch hơn và sử dụng hiệu quả tài nguyên, đã xuất hiện sự liên kết hợp tác trong sản xuất để thực hiện hoạt động cộng sinh công nghiệp[[41]](#footnote-42). Kết quả bước đầu của việc chuyển đổi KCN sinh thái đã đem lại hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, huy động được nguồn lực lớn từ khu vực kinh tế tư nhân cho giải pháp công nghiệp xanh, đảm bảo an ninh năng lượng, phát triển bền vững và ứng phó với biến đổi khí hậu.

**6. KCN, KKT góp phần thúc đẩy mối quan hệ ngoại giao, kinh tế, thương mại, đầu tư giữa Việt Nam và các đối tác quan trọng**

Sự hình thành KCN, KKT ở Việt Nam đã thu hút sự quan tâm của nhiều đối tác kinh tế quan trọng. Đến nay, KCN, KKT đã thu hút được dự án đầu tư từ 65 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó nổi bật là các nhà đầu tư từ Hàn Quốc (gần 2.500 dự án), Nhật Bản (hơn 1.500 dự án), Singapore (gần 450 dự án).

Một số chuỗi các KCN lớn do các tập đoàn quốc tế đầu tư là biểu tượng cho quan hệ hợp tác hữu nghị tốt đẹp giữa Việt Nam và các quốc gia, vùng lãnh thổ trên thế giới. Điển hình như: hệ thống KCN Việt Nam - Singapore (VSIP) với 09 dự án công nghiệp – dịch vụ - đô thị được hình thành từ ý tưởng hợp tác giữa Chính phủ hai nước Việt Nam và Singapore[[42]](#footnote-43); KCN Nomura (tại Hải Phòng), KCN Thăng Long I, II, III (tại Hà Nội, Hưng Yên, Vĩnh Phúc), KCN chuyên sâu Phú Mỹ 3 (tại Bà Rịa - Vũng Tàu) là minh chứng cho sự hợp tác giữa Việt Nam và Nhật Bản, đón làn sóng dịch chuyển đầu tư từ Nhật Bản sang Việt Nam và phát triển công nghiệp hỗ trợ, công nghệ cao trong Tuyên bố chung Việt Nam - Nhật Bản năm 2011[[43]](#footnote-44); hệ thống 05 KCN gắn với cảng biển tại thành phố Hải Phòng và tỉnh Quảng Ninh của Tập đoàn Rent-a-Port (Bỉ) từ Biên bản ghi nhớ giữa Thủ tướng hai nước năm 2013.

Bên cạnh đó, doanh nghiệp trong nước đã hợp tác với doanh nghiệp nước ngoài để đầu tư, phát triển hạ tầng KCN[[44]](#footnote-45), hình thành điểm đến của nhiều nhà đầu tư quốc tế, đầu mối để phát triển sâu hơn quan hệ hợp tác kinh tế, thương mại với đối tác kinh tế quan trọng của Việt Nam.

KKT cửa khẩu có vai trò quan trọng trong thúc đẩy trao đổi, mua bán hàng hoá, giao lưu văn hóa của cư dân biên giới, góp phần xây dựng mối quan hệ hữu nghị, hợp tác, hòa bình với các nước có chung đường biên giới[[45]](#footnote-46). Đặc biệt, thông qua việc thu hút đầu tư vào KKT cửa khẩu có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc đa dạng hóa đối tác đầu tư, tạo ra sự đan xen về mặt lợi ích giữa các bên, tạo thế cân bằng trong kinh tế, ổn định về mặt chính trị, là nhân tố góp phần đảm bảo an ninh quốc phòng trong thời kỳ mới.

**B. CÁC VẤN ĐỀ ĐẶT RA**

Trên cơ sở ý kiến của các Bộ ngành, địa phương cũng như kết quả tổng kết, đánh giá tình hình tình hình thi hành pháp luật về KCN, KKT, việc phát triển KCN, KKT hiện đang có một số vấn đề như sau:

**I. Thể chế, chính sách về KCN, KKT chưa đảm bảo tính ổn định, thống nhất, đồng bộ và chưa có sự đột phá để phát huy vai trò và đóng góp của các khu trong phát triển kinh tế - xã hội**

Tính pháp lý về quy định khung đối với KCN, KKT chưa cao. Khung pháp lý điều chỉnh hoạt động KCN, KKT chưa có sự thay đổi căn bản, mới dừng lại ở cấp Nghị định. Trong khi đó, hoạt động của KCN, KKT liên quan đến nhiều lĩnh vực khác nhau như: quy hoạch, đầu tư, doanh nghiệp, đất đai, xây dựng, môi trường, nhà ở, lao động...

Pháp luật về đầu tư và pháp luật liên quan đến đầu tư xây dựng như môi trường, đất đai, kinh doanh bất động sản, dân sự còn một số điểm chưa được quy định rõ, thiếu và chưa thống nhất, ảnh hưởng đến thu hút đầu tư, sản xuất kinh doanh trong KCN, KKT. Một số nội dung cụ thể được nêu dưới đây:

(1) Về ưu đãi: Theo quy định pháp luật về đầu tư, KCN, KKT là địa bàn được hưởng ưu đãi đầu tư. Tuy nhiên, theo quy định pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, kinh doanh bất động sản là lĩnh vực không được hưởng ưu đãi. Vì vậy, chính sách ưu đãi đầu tư ít có sự khác biệt giữa dự án đầu tư trong và ngoài KCN trên cùng địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội khó khăn, giữa dự án trong và ngoài KKT trên cùng địa bàn có điều kiện kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn.

(2) Về phân loại đất:

- Đất KCN, đất KCX được phân loại thuộc loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp. Tuy nhiên, trên thực tế trong KCN, KCX còn có một số loại đất xây dựng công trình dịch vụ, tiện ích công cộng cho người lao động làm việc trong KCN, KCX như: công trình giáo dục, đào tạo, nghiên cứu; công trình y tế; công trình thể thao, văn hóa, công viên; công trình thương mại; cơ sở lưu trú; công trình dịch vụ và các công trình kết cấu khác được xây dựng phục vụ trực tiếp cho người lao động làm việc trong KCN, KCX.

- Nội dung quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia có xác định các chỉ tiêu sử dụng đất đối với một số loại đất trong đó có đất KCN, đất KCX, đất KKT. Các chỉ tiêu đất KCN, đất KCX, đất KKT trong quy hoạch sử dụng đất quốc gia được phân bổ cho từng địa phương. Tuy nhiên, do không có quy định về phân loại đất KKT, diện tích đất KKT không được tính vào tổng diện tích tự nhiên của từng địa phương và đất KKT không được phân theo mục đích sử dụng các loại đất khác nhau. Việc xác định các chỉ tiêu đất KCN, đất đô thị trong KKT trong quy hoạch sử dụng đất quốc gia được phân bổ cho địa phương có sự chênh lệch đáng kể so với đất phát triển các khu chức năng như: KCN, khu đô thị được xác định trong quy hoạch chung xây dựng KKT được phê duyệt.

Do vậy, trong quá trình thực hiện các dự án đầu tư khu chức năng theo mục đích sử dụng các loại đất khác nhau trong KKT theo quy hoạch chung xây dựng KKT được phê duyệt gặp nhiều khó khăn.

(3) Về quy hoạch xây dựng: Khoản 1 Điều 149 Luật Đất đai quy định về việc sử dụng đất xây dựng KCN, KCX phải phù hợp với quy hoạch chi tiết xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 25 Luật Xây dựng thì các cấp độ quy hoạch xây dựng KCN gồm: quy hoạch chung xây dựng KCN, quy hoạch phân khu xây dựng KCN và quy hoạch chi tiết xây dựng KCN. Một KCN có thể chỉ có một trong ba loại quy hoạch này hoặc cả hai hoặc ba loại quy hoạch này tùy theo quy mô diện tích, loại hình, yêu cầu của KCN.

(4) Về nhà ở và các công trình tiện tích cho người lao động trong KCN:

- Quy định về quy hoạch bố trí quỹ đất dự án xây dựng nhà ở cho người lao động trong KCN đang có sự khác nhau giữa Luật Nhà ở, Luật đất đai, Luật Đầu tư. Cụ thể là theo quy định tại khoản 1 Điều 16, khoản 1 Điều 56 Luật Nhà ở thì khi quy hoạch KCN, KCX, cơ quan có thẩm quyền phải xác định rõ diện tích đất xây dựng nhà ở trong quy hoạch. Tuy nhiên, Luật Đất đai[[46]](#footnote-47), Luật Đầu tư[[47]](#footnote-48) thì việc bố trí quỹ đất này phải thực hiện bên ngoài KCN.

- Cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư xây dựng nhà ở, công trình thể thao, văn hóa, cơ sở giáo dục mầm non[[48]](#footnote-49) phục vụ người lao động trong KCN, KKT chưa đủ hấp dẫn. Nhiều địa phương chưa quan tâm đúng mức đến việc quy hoạch, dành quỹ đất, cũng như đầu tư xây dựng nhà ở và công trình phúc lợi xã hội cho người lao động[[49]](#footnote-50), do đó, chưa sẵn sàng dành quỹ đất cho nhà đầu tư quan tâm đến phát triển hạ tầng xã hội cho KCN, KKT. Chưa có quy định cụ thể và hiệu quả về trách nhiệm của nhà đầu tư hạ tầng, doanh nghiệp KCN, KKT trong việc xây dựng hạ tầng xã hội thiết yếu, đảm bảo cuộc sống người lao động tại các khu vực sản xuất tập trung.

Những bất cập nêu trên gây không ít khó khăn trong quá trình thực thi chính sách về KCN, KKT, nhất là việc phát triển mô hình mới. Đồng thời, thường có sự xung đột, thiếu thống nhất khi quy định của pháp luật chuyên ngành được sửa đổi, bổ sung, thay thế.

**II. Chất lượng, hiệu quả quy hoạch phát triển KCN, KKT chưa đáp ứng yêu cầu**

Công tác xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển KCN, KKT còn một số bất cập, thiếu tầm nhìn tổng thể, dài hạn về phát triển trong nền kinh tế; trong mối tương quan với các ngành kinh tế khác, với vùng và với xã hội. KCN, KKT được quy hoạch khá dàn trải theo địa giới hành chính, chưa bám sát yêu cầu thực tiễn, định hướng và khả năng thu hút đầu tư[[50]](#footnote-51), lợi thế cạnh tranh của địa phương và hiệu quả sử dụng nguồn lực (đất đai, tài nguyên, nhân lực...), dẫn đến phải điều chỉnh quy hoạch nhiều lần[[51]](#footnote-52). Số lượng KKT tăng nhanh trong khi chưa có nghiên cứu, đánh giá việc triển khai thí điểm và tính toán toàn diện, cân đối nguồn lực huy động cho KKT[[52]](#footnote-53).

Xây dựng KCN, KKT sẽ kéo theo sự hình thành và phát triển cộng đồng dân cư, đặc biệt là lao động nhập cư. Trong khi đó, quy hoạch phát triển KCN, KKT trong nhiều trường hợp có sự tập trung cục bộ tại một số khu vực[[53]](#footnote-54). Điều này tạo áp lực đáng kể đối với hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, môi trường, giao thông và an toàn giao thông, hệ thống y tế, giáo dục, phát triển các ngành, nghề khác và đời sống người dân xung quanh KCN, KKT.

Tính đồng bộ, gắn kết giữa quy hoạch phát triển KCN, KKT với các quy hoạch: hạ tầng xã hội, nguồn nhân lực, sử dụng đất và đô thị chưa cao. Việc phát triển KCN, KKT theo định hướng bền vững, hài hòa giữa công nghiệp, đô thị và dịch vụ, tạo liên kết, hợp tác, hình thành chuỗi giá trị giữa các doanh nghiệp trong và ngoài KCN, KKT chưa được chú trọng đúng mức.

**III. Loại hình phát triển của các KCN, KKT chậm được đổi mới**

Mô hình phát triển các KCN, KKT, đặc khu kinh tế trên thế giới đã thay đổi đáng kể theo hướng chuyên ngành, chuyên môn hóa và phát triển bền vững, đảm bảo tính hiện đại, cạnh tranh và bắt kịp tiến trình cách mạng công nghiệp (CMCN) 4.0.

Trong khi đó, KCN tại Việt Nam vẫn chủ yếu phát triển theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực với mục tiêu chính là tăng diện tích lấp đầy. Trong vài năm gần đây, một số loại hình KCN sinh thái, KCN chuyên ngành, KCN phụ trợ đã bước đầu hình thành tại một số địa phương, song số lượng còn hạn chế.

KKT cửa khẩu chủ yếu dừng lại ở việc trao đổi hàng hóa, mua sắm phi thuế quan, chưa tương xứng với tiềm năng trao đổi thương mại giữa Việt Nam với các nước lân cận và khu vực.

KKT ven biển đều có chung định hướng đầu tư, phát triển đa ngành, như: xây dựng cảng biển nước sâu, sân bay và thu hút đầu tư vào một số lĩnh vực như công nghiệp nặng, cơ khí, đóng tàu, dịch vụ cảng biển, du lịch biển, chế biến hải sản, điện..., chưa xác định rõ các ngành then chốt cần tập trung phát triển, gắn với lợi thế của từng KKT và khai thác hiệu quả kinh tế biển.

**IV. Chất lượng, hiệu quả thu hút đầu tư vào KCN, KKT chưa đáp ứng yêu cầu phát triển theo chiều sâu; liên kết, hợp tác trong KCN, KKT, giữa các khu với nhau và giữa KCN, KKT với khu vực bên ngoài còn hạn chế**

Các địa phương và nhà đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng KCN vẫn tập trung phát triển KCN theo “*chiều rộng*”, thu hút mạnh nhà đầu tư thứ cấp; chưa thực sự chú trọng phát triển theo “*chiều sâu*” hướng tới cơ cấu ngành nghề có giá trị gia tăng cao, công nghệ hiện đại và bảo vệ môi trường[[54]](#footnote-55).

Tính liên kết ngành (clustering) trong KCN, KKT, cũng như với các KCN, KKT trên địa bàn và trong vùng để phát triển sản xuất quy mô lớn, tập trung, tăng giá trị gia tăng sản xuất chủ yếu hình thành tự phát ở một số địa bàn nhưng mức độ liên kết chưa chặt chẽ. Hiện mới chỉ xuất hiện một số mô hình hợp tác sản xuất đơn lẻ trong KCN, KKT[[55]](#footnote-56), tác động chưa nhiều đến sản xuất công nghiệp địa phương, rất khó để doanh nghiệp trong nước tham gia vào chuỗi giá trị của doanh nghiệp FDI.

Một số KCN được thành lập từ lâu, tuy nhiên vẫn duy trì giai đoạn phát triển dựa vào lao động giản đơn và năng suất thấp. Một số KCN, KKT đã thu hút nhiều dự án đầu tư nhưng các dự án thứ cấp hình thành từ nhiều năm, hoạt động trong những ngành nghề lạc hậu, chậm đổi mới công nghệ, hoạt động nhỏ lẻ, rời rạc, chưa tìm được hướng đổi mới cơ cấu đầu tư và hợp tác phát triển để tạo thêm năng lực sản xuất mới.

**V. KCN, KKT phát triển chưa bền vững và cân bằng về kinh tế, môi trường và xã hội**

*Hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường* KCN tại một số địa phương chưa đồng bộ. Việc vận hành các công trình bảo vệ môi trường chưa nghiêm túc, tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật về môi trường. Một số KKT ven biển được định hướng thu hút đầu tư các ngành công nghiệp nặng như: lọc hóa dầu, nhiệt điện, luyện cán thép, có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao, thậm chí đã có sự cố nghiêm trọng trên thực tế.

Về môi trường nước, nhiều KCN mặc dù đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung, nhưng lượng nước thải thu gom quá ít, không đủ để vận hành thường xuyên, không hiệu quả, thậm chí không vận hành hệ thống do các cơ sở không thực hiện việc đấu nối. Chất lượng xử lý nước thải ở một số KCN chưa đảm bảo và chưa được quan trắc, theo dõi thường xuyên. Hiện còn khoảng 9% KCN đã thành lập và đi vào hoạt động nhưng chưa hoàn thành công trình xử lý nước thải tập trung.

Về môi trường không khí, việc quản lý khí thải tại một số KCN còn nhiều bất cập. Chất lượng môi trường khí của KCN được thành lập trên cơ sở doanh nghiệp cũ, công nghệ lạc hậu hoặc chưa được đầu tư đang bị suy giảm, ảnh hưởng đến môi trường.

Về chất thải rắn, chất thải lỏng và chất thải nguy hại, một số doanh nghiệp trong KCN, KKT không tuân thủ đầy đủ quy định về đăng ký nguồn thải theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường hoặc tự lưu giữ và xử lý chất thải, gây ô nhiễm môi trường cục bộ. Một số địa phương chưa quy hoạch địa điểm lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại; công tác theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thu gom, xử lý chất thải còn một số hạn chế, bất cập, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao.

*Hạ tầng xã hội* (bao gồm nhà ở công nhân, các thiết chế văn hóa, thể thao, chương trình phúc lợi phục vụ người lao động) chưa được gắn kết, đồng bộ với phát triển KCN, KKT, đặc biệt là trước thời điểm có hiệu lực thi hành của Nghị định số 164/2013/NĐ-CP[[56]](#footnote-57).

Trừ một số KCN ở Bình Dương, Bắc Ninh, Hải Phòng, Hải Dương phát triển đồng bộ theo mô hình công nghiệp - đô thị - dịch vụ, hầu hết các KCN hiện nay phát triển theo mô hình tập trung công nghiệp đơn thuần.

Hiện nay, nhà ở xã hội, các thiết chế văn hóa, thể thao, chương trình phúc lợi phục vụ người lao động chưa đáp ứng nhu cầu của người lao động[[57]](#footnote-58), làm ảnh hưởng đáng kể đến sự phát triển bền vững, tiềm ẩn nguy cơ quá tải và bất ổn xã hội, đặc biệt là tại địa bàn tập trung nhiều KCN, sử dụng nhiều lao động di cư[[58]](#footnote-59).

**VI. Hiệu quả sử dụng đất tại KCN, KKT chưa cao**

Tỷ suất thu hút đầu tư trung bình của dự án đầu tư trong KCN[[59]](#footnote-60) là 4,61 triệu đô la Mỹ/ha đất công nghiệp đã cho thuê. Tỷ lệ này tuy có gia tăng qua các thời kỳ nhưng vẫn tương đối thấp. Bên cạnh đó, tình trạng dự án chậm triển khai, xin giao đất, cho thuê đất vượt quá nhu cầu còn khá phổ biến, làm ảnh hưởng đến hiệu quả đầu tư.

Việc sử dụng đất trồng lúa, nhất là tại các khu vực đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long để phát triển KCN, khu chức năng trong KKT gây ra một số tác động tiêu cực đến nông thôn, nông dân.

Một số KCN chưa thu hút được nhà đầu tư phát triển hạ tầng KCN và gặp khó khăn trong thu hút dự án đầu tư thứ cấp tại phần đất đã xây dựng hạ tầng; một số địa phương chưa quyết liệt trong việc thu hồi diện tích đất chưa sử dụng hoặc dự án không thực hiện đúng cam kết, dẫn đến lãng phí nguồn lực đất đai[[60]](#footnote-61).

**VII. Nguồn vốn NSNN hỗ trợ phát triển hạ tầng KCN, KKT còn thấp so với nhu cầu**

Khả năng cân đối từ NSTW để hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KCN, KKT có hạn; mức vốn phân bổ hàng năm cho các địa phương còn hạn chế; việc phân bổ vốn kéo dài dẫn đến chậm hoàn thành các hạng mục sử dụng nguồn vốn hỗ trợ, giảm hiệu quả vốn đầu tư[[61]](#footnote-62).

Việc huy động nguồn vốn đầu tư để đáp ứng nhu cầu đầu tư phát triển còn hạn chế, đặc biệt là địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Nhiều địa phương vẫn chủ yếu dựa vào nguồn vốn hỗ trợ từ NSTW, chưa tích cực, sáng tạo trong việc huy động nguồn vốn khác.

**VIII. Tổ chức bộ máy cơ quan đầu mối quản lý nhà nước đối với KCN, KKT ở trung ương và địa phương chậm được kiện toàn, nâng cấp để đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ.**

Tại Trung ương, đơn vị đầu mối tham mưu tổng hợp về phát triển KCN, KKT chưa đảm bảo đủ mạnh về cơ cấu tổ chức, nhân sự để triển khai có hiệu quả nhiệm vụ nghiên cứu, xây dựng cơ chế chính sách, triển khai các loại hình KCN, KKT mới và thực hiện chức năng kiểm tra, giám sát, phát hiện và xử lý vi phạm hành chính.

Tại địa phương, đã hình thành hệ thống Ban Quản lý các KCN, KKT thực hiện chức năng quản lý nhà nước trực tiếp đối với KCN, KKT. Tuy nhiên, quy định về vị trí, chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy của Ban Quản lý các KCN, KKT chưa rõ ràng, ổn định, nhất quán, chưa được phân cấp đầy đủ và đủ căn cứ pháp lý để triển khai thực hiện chủ trương cải cách thủ tục hành chính theo mô hình “*một cửa, tại chỗ*” của Chính phủ.

Một số quy định của pháp luật hiện hành không trực tiếp giao chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với KCN, KKT cho Ban quản lý nên mô hình “một cửa, tại chỗ” tại các KCN, KKT hiện nay được thực hiện chủ yếu dựa trên cơ chế ủy quyền. Đối với một số nhiệm vụ được giao cho Ủy ban nhân dân và các cơ quan quản lý nhà nước cấp huyện, không có cơ chế để ủy quyền cho Ban quản lý KCN, KKT thực hiện. Cùng với đó, hiện nay, Ban Quản lý KCN, KKT không có chức năng thanh tra, xử lý vi phạm nên công tác theo dõi, giám sát, xử lý vi phạm hành chính trong KCN, KKT còn gặp nhiều vướng mắc.

Đối với các KKT, đang có sự chồng chéo về chức năng quản lý của cơ quan quản lý hành chính trên địa bàn với cơ quan quản lý nhà nước đối với KCN, KKT[[62]](#footnote-63).

Cơ chế, chính sách và việc thực thi pháp luật nêu trên đã hạn chế vai trò và hiệu quả hoạt động của Ban Quản lý các KCN, KKT - với tư cách là cơ quan quản lý nhà nước trực tiếp đối với KCN, KKT tại địa phương.

**C. ĐỀ XUẤT**

Với yêu cầu hoàn thiện khung pháp lý, giải quyết các vướng mắc trong hoạt động đầu tư phát triển KCN, KKT, việc xây dựng và ban hành Luật KCN, KKT nhằm tạo khung pháp lý cho hoạt động đầu tư phát triển các KCN, KKT là hết sức cần thiết.

Luật KCN, KKT phải bảo đảm được các mục tiêu:

a) Tạo dựng khung pháp luật đầy đủ, đồng bộ, thống nhất về KCN, KKT.

b) Quy hoạch và phát triển KCN, KKT phải bảo đảm nguyên tắc tiết kiệm và sử dụng hiệu quả nguồn lực đất đai, gắn với khả năng thu hút đầu tư, gắn với liên kết vùng, hình thành các vùng công nghiệp trọng điểm, bảo tồn hệ sinh thái, phát triển bền vững.

c) Ưu đãi đầu tư phù hợp, đẩy mạnh thu hút đầu tư; trong đó các chính sách thúc đẩy sự phát triển của các loại hình KCN, KKT mới; hỗ trợ các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn xây dựng, phát triển các KCN, KKT và hỗ trợ các doanh nghiệp thuộc đối tượng được ưu đãi có thể tiếp cận nguồn lực đất đai dễ dàng hơn và với chi phí thấp hơn.

d) Hoàn thiện, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về KCN, KKT theo nguyên tắc “một cửa, tại chỗ”.

1. Về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2022. [↑](#footnote-ref-2)
2. Về việc ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2021-2025. [↑](#footnote-ref-3)
3. “*Hình thành các khu công nghiệp tập trung (bao gồm cả khu chế xuất và khu công nghệ cao), tạo địa bàn thuận lợi cho việc xây dựng các cơ sở công nghiệp mới. Phát triển mạnh công nghiệp nông thôn và ven đô thị. Ở các thành phố, thị xã, nâng cấp, cải tạo các cơ sở công nghiệp hiện có, đưa các cơ sở không có khả năng xử lý ô nhiễm ra ngoài thành phố, hạn chế việc xây dựng các khu công nghiệp mới xen lẫn với khu dân cư*”. [↑](#footnote-ref-4)
4. Ban hành kèm theo Nghị định số 322/HĐBT ngày 18/10/1991 của Hội đồng Bộ trưởng và Nghị định số 192/CP ngày 28/12/1994 của Chính phủ. [↑](#footnote-ref-5)
5. “*Phát huy thế mạnh của từng vùng, từng địa phương, khai thác các nguồn lực tại chỗ, đồng thời chủ động mở rộng quan hệ phân công, hợp tác, liên kết với các vùng khác trong nước và với nước ngoài*”. [↑](#footnote-ref-6)
6. “*Khuyến khích hình thành những tụ điểm kinh tế có khả năng thúc đấy kinh tế hàng hoá, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đa dạng hoá ngành nghề, phát triển công nghiệp chế biến; đẩy mạnh giao lưu hàng hoá, mở mang dịch vụ*”. [↑](#footnote-ref-7)
7. Quyết định số 675/TTg ngày 18/9/1996 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng thí điểm một số chính sách tại khu vực cửa khẩu Móng Cái. [↑](#footnote-ref-8)
8. Quyết định số 748/TTg ngày 11/9/1997 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng thí điểm một số chính sách tại một số khu vực cửa khẩu biên giới tỉnh Lạng Sơn. [↑](#footnote-ref-9)
9. Quyết định số 210/1998/QĐ-TTg ngày 27/10/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng một số chính sách phát triển KKT cửa khẩu Mộc Bài, tỉnh Tây Ninh. [↑](#footnote-ref-10)
10. Quyết định số 219/1998/QĐ-TTg ngày 12/11/1998 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế khu vực khuyến khích, phát triển kinh tế và thương mại Lao Bảo, tỉnh Quảng Trị. [↑](#footnote-ref-11)
11. Báo cáo Chính trị Đại hội IX năm 2001 khẳng định: “*Quy hoạch phân bố hợp lý công nghiệp trên cả nước. Phát triển có hiệu quả các khu công nghiệp, khu chế xuất, xây dựng một số khu công nghệ cao, hình thành các cụm công nghiệp lớn và các khu kinh tế mở*”. Báo cáo chính trị tại Đại hội X năm 2006 xác định: “*Phát triển một số khu kinh tế mở và đặc khu kinh tế, nâng cao hiệu quả các khu công nghiệp, khu chế xuất*”. [↑](#footnote-ref-12)
12. Nghị quyết 09 - NQ/ TW ngày 09/2/2007 của Ban chấp hành Trung ương khoá X về chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 xác định, “xây dựng các khu kinh tế, các khu công nghiệp tập trung và khu chế xuất ven biển gắn với phát triển các khu đô thị ven biển. Trước mắt, sẽ tập trung đầu tư phát triển du lịch biển, xây dựng cảng biển, phát triển công nghiệp đóng tàu, phát triển những ngành dịch vụ mũi nhọn như vận tải biển, các khu kinh tế ven biển”. [↑](#footnote-ref-13)
13. Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 273/QĐ-TTg ngày 31/10/2005 về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Quyết định số 53/2001/QĐ-TTg. [↑](#footnote-ref-14)
14. Quyết định số 108/2003/QĐ-TTg ngày 05/6/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập và ban hành quy chế hoạt động của KKT mở Chu Lai, tỉnh Quảng Nam. [↑](#footnote-ref-15)
15. Các KKT ven biển: Vân Đồn, Đình Vũ – Cát Hải, Nghi Sơn, Đông Nam Nghệ An, Vũng Áng, Hòn La, Chân Mây – Lăng Cô, Nhơn Hội, Nam Phú Yên, Vân Phong, Phú Quốc. [↑](#footnote-ref-16)
16. Báo cáo chính trị Đại hội Đảng XI (năm 2011) xác định: “*Bố trí hợp lý công nghiệp trên các vùng; phát huy hiệu quả các khu, cụm công nghiệp hiện có và đẩy mạnh phát triển công nghiệp theo hình thức cụm, nhóm sản phẩm, tạo thành các tổ hợp công nghiệp quy mô lớn, hiệu quả cao*”.

Báo cáo chính trị Đại hội XII xác định: “*Phân bố công nghiệp hợp lý hơn trên toàn lãnh thổ; nâng cao hiệu quả các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất; sớm đưa một số khu công nghiệp công nghệ cao vào hoạt động*”; Báo cáo cũng xác định phương hướng phát triển kinh tế biển và phát triển vùng như sau: “*Tập trung đầu tư, nâng cao hiệu quả hoạt động các khu kinh tế ven biển*” và “*Xây dựng một số đặc khu kinh tế để tạo cực tăng trưởng và thử nghiệm thể chế phát triển vùng có tính đột phá*”. [↑](#footnote-ref-17)
17. Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 định hướng: “*Tập trung xây dựng và nhân rộng các mô hình khu kinh tế, khu công nghiệp sinh thái ven biển gắn với hình thành và phát triển các trung tâm kinh tế biển mạnh. Khu kinh tế ven biển phải đóng vai trò chủ đạo trong phát triển vùng và gắn kết liên vùng*”.

Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030, trong đó định hướng: “*Tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện thể chế, chính sách cho các khu kinh tế, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và các mô hình tương tự khác theo hướng xác định rõ trọng tâm phát triển và cơ chế, chính sách vượt trội phù hợp với đặc thù của từng mô hình, bảo đảm tính liên kết, đồng bộ với các khu vực khác*”. [↑](#footnote-ref-18)
18. Quyết định số 1531/QĐ-TTg ngày 30/8/2013 và công văn số 663/TTg-KTTH ngày 13/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ. [↑](#footnote-ref-19)
19. Công văn số 1231/TTg-KTTH ngày 17/8/2012 của Thủ tướng Chính phủ. [↑](#footnote-ref-20)
20. Công văn số 2021/TTg-KTTH ngày 09/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ. [↑](#footnote-ref-21)
21. Các công văn số [2074/TTg-KTTH](http://luattrongtay.vn/ViewFullText?DocumentNo=2074/TTg-KTTH) ngày 07/12/2012, số 2236/TTg-KTTH ngày 08/12/2015 và số 1804/TTg-CN ngày 18/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ. [↑](#footnote-ref-22)
22. Trên 61/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, riêng các tỉnh Điện Biên, Lai Châu chưa có KCN được thành lập trên địa bàn. [↑](#footnote-ref-23)
23. Khu phi thuế quan: khoảng 9.000 ha, KCN trong KKT: khoảng 43.000 ha; khu chức năng sản xuất thương mại, du lịch, dịch vụ: khoảng 48.000 ha. [↑](#footnote-ref-24)
24. Mặt bằng sản xuất kinh doanh có sẵn và cơ sở hạ tầng kỹ thuật đồng bộ có thể đầu tư xây dựng và đi vào sản xuất kinh doanh (khu vực bên ngoài thì cần có thời gian thực hiện đền bù, giải phóng mặt bằng; quy trình, thủ tục liên quan đến môi trường, xây dựng, đầu tư, lao động dài hơn); địa điểm có điều kiện thuận lợi về kết nối hạ tầng giao thông, đảm bảo các điều kiện phát triển như: nguồn nhân lực, nguồn cung cấp điện, nước…; hưởng các chính sách ưu đãi đầu tư trực tiếp cho các dự án đầu tư phát triển hạ tầng và đầu tư sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật về đầu tư, thuế, đất đai. [↑](#footnote-ref-25)
25. Vốn đầu tư trong nước vào KCN trung bình khoảng từ 40 - 50 nghìn tỷ đồng, vào KKT ven biển tập trung khoảng 60 - 80 nghìn tỷ đồng. Các KKT cửa khẩu thu hút được khoảng trên 300 dự án đầu tư với tổng vốn đầu tư đăng ký khoảng 83 nghìn tỷ đồng. [↑](#footnote-ref-26)
26. Gồm vốn đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật KCN, khu chức năng trong khu KKT và vốn đầu tư của dự án trong KCN, KKT. [↑](#footnote-ref-27)
27. Những kết quả quan trọng từ các KCN, KKT kể từ năm 2011 xuất phát từ: (i) hiệu ứng lan tỏa của việc hình thành các KCN, KKT ở giai đoạn trước; (ii) sự gia tăng về số lượng và quy mô các KCN, KKT; và (iii) việc thực hiện mạnh mẽ, nhất quán chủ trương hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng và hiệu quả (trong đó có việc gia tăng vốn thực hiện của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài), gắn với không ngừng cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh theo hướng minh bạch, phù hợp với thông lệ quốc tế. [↑](#footnote-ref-28)
28. Vốn đầu tư thực hiện trong KCN, KKT giai đoạn 2011 - 2016 đạt 1.863,836 nghìn tỷ đồng và trong giai đoạn 2016 – nay đạt 1.478,947 nghìn tỷ đồng. [↑](#footnote-ref-29)
29. Gồm vốn đầu tư của các nhà đầu tư phát triển hạ tầng KCN, khu chức năng trong KKT và một phần vốn hỗ trợ từ NSTW. Trong đó: vốn hỗ trợ từ NSTW bằng 6,8% vốn đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đã đăng ký và bằng 14,7% vốn đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đã thực hiện. [↑](#footnote-ref-30)
30. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là 128 tỷ đô la Mỹ và vốn đầu tư trong nước là 909,2 nghìn tỷ đồng. [↑](#footnote-ref-31)
31. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 183/2004/QĐ-TTg ngày 19/10/2004 về cơ chế hỗ trợ vốn ngân sách Trung ương để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp tại các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, Quyết định nêu trên được sửa đổi để phù hợp với mục tiêu, chiến lược, định hướng của từng giai đoạn phát triển (2010-2015 và 2016-2020) tại các Quyết định số 43/2009/QĐ-TTg ngày 19/03/2009, số 126/2009/QĐ-TTg ngày 26/10/2009, số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 và số 351/QĐ-TTg ngày 29/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

Giai đoạn 2011-2019, vốn NSTW đã bố trí khoảng 29.313,3 tỷ đồng hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật cho các KCN, KCX, KKT ven biển, KKT cửa khẩu. Các địa phương được NSTW hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KCN trong giai đoạn đầu, đến nay đã đạt kết quả tích cực trong thu hút vốn đầu tư sản xuất kinh doanh và phát triển kết cấu hạ tầng KCN (Hà Nam, Bắc Giang, Thái Nguyên, Quảng Ngãi, Vĩnh Long...). [↑](#footnote-ref-32)
32. Đối với các KCN, bình quân 1 đồng vốn đầu tư cơ sở hạ tầng có 0,1 đồng vốn NSTW và thu hút được 8,58 đồng vốn đầu tư sản xuất kinh doanh trong KCN (cao hơn mặt bằng chung của cả nước là 8,2 đồng). Đối với các KKT ven biển, 1 đồng vốn hỗ trợ từ NSTW đã góp phần huy động thêm 9 đồng vốn từ ngân sách địa phương và các nguồn vốn khác vào hạ tầng KKT, từ đó góp phần thu hút được 90,8 đồng vốn đầu tư sản xuất kinh doanh. Đối với các KKT cửa khẩu, nguồn thu từ các KKT này cho NSNN năm 2015 gấp hơn 2,8 lần tổng nguồn vốn lũy kế NSTW đã hỗ trợ các KKT cửa khẩu giai đoạn 2011-2015, gấp khoảng 13 lần nguồn vốn NSTW hỗ trợ hàng năm. [↑](#footnote-ref-33)
33. Hệ thống đô thị cả nước gồm 869 đô thị, trong đó có 02 đô thị loại đặc biệt, 22 đô thị loại I, 32 đô thị loại II, 48 đô thị loại III, 91 đô thị loại IV và 674 đô thị loại V; tỷ lệ đô thị hóa năm 2021 đạt khoảng 40,5%. Trong số đó, có nhiều khu đô thị hình thành gắn với sự phát triển của các KCN, KKT, điển hình như: Biên Hòa, Long Thành, Nhơn Trạch (Đồng Nai), Thuận An, Dĩ An, Thủ Dầu Một (Bình Dương), Quận 7, Bình Chánh, Thủ Đức (Hồ Chí Minh), Yên Phong, Quế Võ (Bắc Ninh), Phổ Yên (Thái Nguyên), Bình Xuyên (Vĩnh Phúc)... [↑](#footnote-ref-34)
34. Quy mô trên 10.000 ha, phát triển cả công nghiệp, dịch vụ và đô thị. [↑](#footnote-ref-35)
35. Theo thống kê của các địa phương có KKT ven biển, tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp trong KKT ven biển chiếm trên 50 - 75 % giá trị sản xuất công nghiệp của toàn tỉnh (giá trị sản xuất công nghiệp của KKT Đình Vũ Cát Hải chiếm khoảng 60-65% giá trị sản xuất công nghiệp của thành phố Hải Phòng; KKT Dung Quất, tỉnh Quảng Ngãi từ 70-75%; KKT mở Chu Lai từ 50-60%...). Cơ cấu kinh tế có sự chuyển biến rõ nét theo hướng tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, dịch vụ trong GDP của địa phương sau khi phát triển các KKT ven biển, cụ thể: đối với tỉnh Quảng Ngãi, cơ cấu kinh tế năm 2005 (trước khi thành lập KKT Dung Quất): công nghiệp - xây dựng 30%, dich vụ 35%, nông - lâm - ngư nghiệp 35%; đến năm 2018, cơ cấu kinh tế: công nghiệp-xây dựng 52,01% (tăng 22,01% so với năm 2005); dịch vụ 30,17% (giảm 4,83% so với năm 2005), nông, lâm nghiệp và thủy sản 17,82% (giảm17,18% so với năm 2005). Đối với tỉnh Quảng Nam, cơ cấu kinh tế năm 2002 (trước khi thành lập KKT mở Chu Lai): công nghiệp - xây dựng 28,38%, dịch vụ 33,45%, nông - lâm - ngư nghiệp 38,17%; đến năm 2018, cơ cấu kinh tế: công nghiệp - xây dựng 36,8 (tăng 8,42% so với năm 2002), dịch vụ 51,2% (tăng 17,75% so với năm 2002), nông - lâm - ngư nghiệp 12% (giảm 26,17% so với năm 2002).... [↑](#footnote-ref-36)
36. Tổ hợp sản xuất sợi - dệt của Tập đoàn Texhong tại KKT Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh; Tổ hợp sản xuất di động của Tập đoàn Samsung tại các KCN tỉnh Bắc Ninh, Thái Nguyên; Tổ hợp lắp ráp và sản xuất các linh kiện cơ khí, ô tô Trường Hải tại KKT mở Chu Lai, tỉnh Quảng Nam; các vùng sản xuất công nghiệp tại Đồng Nai, Bình Dương, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh... [↑](#footnote-ref-37)
37. Theo số liệu thống kê tại các tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương, khoảng 35 địa phương có tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp trong KCN, KKT/tổng giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn chiếm trên 20%, trong đó 08 địa phương (Đồng Nai, Bình Dương, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Hải Phòng, Bắc Ninh, Thái Nguyên, Long An) có tỷ lệ này đạt trên 60%. [↑](#footnote-ref-38)
38. Lũy kế đến cuối tháng 12/2015 đến nay, số lượng các dự án sản xuất công nghiệp có quy mô vốn đầu tư trên 100 triệu USD là 132 dự án. Lũy kế đến cuối tháng 12/2018, số lượng dự án này là 184 dự án (khoảng 1,39 lần so với năm 2015), trong đó có nhiều dự án quy mô tầm khu vực (trên 1 tỷ đô la Mỹ) như: Dự án nhà máy liên hợp thép Hòa Phát Dung Quất tại KKT Dung Quất, dự án nhà máy lọc hóa dầu tại KKT Nghi Sơn, các dự án đầu tư của tập đoàn Samsung, LG, Hyosung... [↑](#footnote-ref-39)
39. Nghiên cứu của Viện nghiên cứu phát triển bền vững Vùng, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. [↑](#footnote-ref-40)
40. Cao đẳng nghề Việt Nam – Singapore (phục vụ KCN Việt Nam – Singapore, tỉnh Bình Dương); cao đẳng nghề kỹ thuật công nghệ Dung Quất, tại KKT Dung Quất, tỉnh Quảng Ngãi; cao đẳng nghề Chu Lai – Trường Hải tại khu phức hợp sản xuất và lắp ráp ô tô Chu Lai – Trường Hải, KKT mở Chu Lai, tỉnh Quảng Nam... [↑](#footnote-ref-41)
41. Tại 04 KCN thí điểm (KCN Khánh Phú, KCN Gián Khẩu tại Ninh Bình, KCN Hòa Khánh tại Đà Nẵng và KCN Trà Nóc 1&2 tại Cần Thơ), trên 72 doanh nghiệp thực hiện trên 900 giải pháp tiết kiệm năng lượng và sản xuất sạch hơn, tiết kiệm cho doanh nghiệp trên 76 tỷ đồng/năm và huy động trên 207 tỷ đồng từ khu vực tư nhân để thực hiện giải pháp; giảm tiêu thụ năng lượng, nước, hóa chất và chất thải; cắt giảm 32 Kt khí CO2/năm. [↑](#footnote-ref-42)
42. Thỏa thuận hợp tác giữa 2 Chính phủ Việt Nam và Singapore do cố Thủ tướng Võ Văn Kiệt và cố Thủ tướng Singapore Goh Chok Tong đặt nền móng năm 1996, đến nay đã có 09 dự án phức hợp công nghiệp - đô thị - dịch vụ trên cả nước với tổng quỹ đất hơn 8.400 ha, trong đó diện tích đất dành cho công nghiệp khoảng 6.600 ha và đất dùng phát triển đô thị, dịch vụ là 1.800 ha. Hiện VSIP đang nghiên cứu, mở rộng đầu tư tại một số địa phương có tiềm năng như: Quảng Trị, Cần Thơ, Long An. [↑](#footnote-ref-43)
43. Tập đoàn Sumitomo đã xây dựng KCN Thăng Long I tại Hà Nội, KCN Thăng Long II tại tỉnh Hưng Yên và KCN Thăng Long III tại tỉnh Vĩnh Phúc, đồng thời nghiên cứu mở rộng và xây dựng mới các KCN tại Việt Nam.

Tại Tuyên bố chung Việt Nam - Nhật Bản, 2 nước thống nhất xây dựng, phát triển 2 KCN chuyên sâu về công nghiệp hỗ trợ, công nghệ cao để thu hút các nhà đầu tư Nhật Bản tại Hải Phòng và Bà Rịa – Vũng Tàu. [↑](#footnote-ref-44)
44. Các doanh nghiệp Việt Nam đã hợp tác với một số doanh nghiệp từ các quốc gia như Trung Quốc, Hàn Quốc, Maylayxia, Thái Lan... để đầu tư, phát triển các KCN: An Dương (Hải Phòng), Texhong Hải Hà (Quảng Ninh), Nội Bài (Hà Nội), Minh Hưng - Hàn Quốc (Bình Phước), Amata (Đồng Nai), Hemaraj (Nghệ An)... [↑](#footnote-ref-45)
45. Số lượt người và phương tiện xuất nhập cảnh qua các KKT cửa khẩu tăng đều qua các năm; năm 2015, đạt 14 triệu lượt người và 2 triệu lượt phương tiện, tăng gấp hơn 2 lần so với năm 2010. Năm 2019, số lượt người xuất nhập cảnh qua các KKT cửa khẩu ước đạt 23,7 triệu lượt, tăng trưởng bình quân 9,3%/năm. Số lượt phương tiện xuất nhập cảnh qua các cửa khẩu ước đạt hơn 2,6 triệu lượt, tăng bình quân 5,4%/năm. Hiện nay, số doanh nghiệp/hộ gia đình có hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ thường xuyên, ổn định tại các KKT cửa khẩu khoảng 17.241 doanh nghiệp và 25.772 hộ gia đình. [↑](#footnote-ref-46)
46. Khoản 1 Điều 149 Luật Đất đai. [↑](#footnote-ref-47)
47. Khoản 9 Điều 77 Luật Đầu tư. [↑](#footnote-ref-48)
48. Ưu đãi cho các chủ đầu tư xây dựng nhà ở cho KCN về miễn, giảm tiền thuê đất, thuế thu nhập doanh nghiệp... [↑](#footnote-ref-49)
49. Cơ sở khám chữa bệnh, nhà trẻ, mẫu giáo, trường học, khu vui chơi giải trí... [↑](#footnote-ref-50)
50. Diện tích các KCN đã được thành lập mới chiếm 58,24% tổng diện tích quy hoạch phát triển KCN của cả nước. [↑](#footnote-ref-51)
51. Ngày 21/8/2006, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1107/QĐ-TTg về việc phê duyệt quy hoạch phát triển các KCN ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020, kèm theo đó là Danh mục các KCN phát triển trong giai đoạn 2015 – 2020. Tuy nhiên, sau đó Thủ tướng Chính phủ phải ban hành nhiều Quyết định riêng để điều chỉnh quy hoạch KCN. [↑](#footnote-ref-52)
52. Đối với KKT ven biển, kể từ khi KKT mở Chu Lai đầu tiên được thành lập vào năm 2003 cho đến nay, đã thành lập thêm 18 KKT ven biển (trong vòng 17 năm). Thực tế cho thấy để một KKT ven biển phát triển tốt cần có dự án động lực, gần cảng nước sâu và sân bay, song không phải KKT nào cũng phát huy được các tiêu chí này.

Đối với KKT, cửa khẩu, đến nay, 26 KKT cửa khẩu được thành lập tại 21 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biên giới đất liền, với tổng diện tích 766 nghìn ha. KKT cửa khẩu chủ yếu dừng lại ở việc trao đổi hàng hóa, mua sắm phi thuế quan, chưa tương xứng với tiềm năng trao đổi thương mại giữa Việt Nam với các nước lân cận và khu vực.

Đa số các KKT hiện đang trong giai đoạn hoàn thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật. [↑](#footnote-ref-53)
53. Như: lưu vực sông như sông Đồng Nai, Nhuệ, Đáy, trục đường giao thông huyết mạch. Theo thống kê, trên lưu vực sông Đồng Nai (04 địa phương: thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương, Long An) đã quy hoạch 110 KCN, với tổng diện tích khoảng 38.763 ha, trong đó, 94 KCN đã được thành lập với tổng diện tích khoảng 32.847 ha. Lưu vực sông Nhuệ Đáy (03 địa phương: Hà Nội, Nam Định, Hà Nam) đã quy hoạch 34 KCN, với tổng diện tích khoảng 8.381 ha, trong đó, 23 KCN đã được thành lập với tổng diện tích khoảng 4.759 ha. Dọc tuyến quốc lộ 5 từ Hà Nội đến Hải Phòng, qua các tỉnh Hưng Yên, Hải Dương có khoảng 11 KCN đang hoạt động. [↑](#footnote-ref-54)
54. Các dự án đầu tư nước ngoài vào KCN, KKT chủ yếu có trình độ công nghệ trung bình. Theo báo cáo của các địa phương, lũy kế đến tháng 12/2021, số dự án sử dụng công nghệ cao trong KCN, KKT khoảng 96 dự án (dưới 1% tổng số dự án đầu tư lũy kế trong KCN, KKT). [↑](#footnote-ref-55)
55. Sản xuất linh kiện và lắp rắp ô tô trong KKT mở Chu Lai (Quảng Nam); sản xuất điện thoại di động trong một số KCN tỉnh Bắc Ninh và Thái Nguyên... [↑](#footnote-ref-56)
56. Theo số liệu tổng hợp từ Ban Quản lý các KCN, KKT, trước thời điểm Nghị định số 164/2013/NĐ-CP có hiệu lực thi hành, chỉ khoảng 15 - 25% KCN, KCX được quy hoạch có sự gắn kết với quy hoạch hạ tầng xã hội. Sau năm 2013, tỷ lệ này đạt trên 90%. [↑](#footnote-ref-57)
57. Theo báo cáo của Tổng liên đoàn lao động Việt Nam, 05 thiết chế văn hóa thể thao nằm trong hoặc lân cận KCN, KCX đã đi vào hoạt động (nhà văn hóa các KCN Khai Quang, tỉnh Vĩnh Phúc, KCN Điện Nam – Điện Ngọc, tỉnh Quảng Nam, KCNC TP Hồ Chí Minh, KCN Đồng Văn, tỉnh Hà Nam, nhà văn hóa lao động tỉnh Sóc Trăng); 04 thiết chế văn hóa, thể thao trong KCN, KCX đã được phê duyệt chủ trương và đang triển khai đầu tư (nhà văn hóa lao động các tỉnh Vĩnh Long, Hậu Giang, nhà văn hóa KCN Phố Nối, tỉnh Hưng Yên, trụ sở làm việc công đoàn các KCN kết hợp với nơi hoạt động văn hóa, thể thao cho công nhân tỉnh Bến Tre).

Tuy nhiên, hệ thống công trình thiết chế văn hóa thể thao phục vụ người lao động còn thiếu thốn, cơ sở vật chất nghèo nàn, lạc hậu, xuống cấp. Nhiều nhà văn hóa lao động xuống cấp trầm trọng, trang thiết bị cũ kỹ, không đồng bộ. Theo thống kê, chỉ có 06/16 tỉnh, thành phố có doanh nghiệp trong KCN đầu tư xây dựng trường mầm non phục vụ cho người lao động (23 trường do doanh nghiệp sử dụng lao động trong KCN và 05 trường do chủ đầu tư hạ tầng KCN). Các nhà trẻ, lớp mẫu giáo độc lập tư thục với mô hình hoạt động linh hoạt, chi phí thấp phù hợp với công nhân nhưng chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ còn hạn chế, thiếu trang thiết bị, đồ dùng đồ chơi, các điều kiện về an toàn cho trẻ (nhà bếp, nhà vệ sinh...). Giáo viên trong các cơ sở này thiếu về số lượng, thường chỉ bố trí 01 giáo viên và 01 bảo mẫu, thiếu kinh nghiệm và thường xuyên biến động. Tình trạng mất an toàn hoặc bạo hành đối với trẻ vẫn còn xảy ra tại các cơ sở này. Việc chăm sóc sức khỏe cho người lao động trong KCN, KKT chủ yếu thực hiện tại các doanh nghiệp đơn lẻ, chưa có sự phối hợp chặt chẽ giữa doanh nghiệp để tổ chức hoạt động chăm sóc sức khỏe chung cho KCN, KKT. [↑](#footnote-ref-58)
58. Tại vùng Đông Nam Bộ (thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương...). [↑](#footnote-ref-59)
59. Theo số liệu tính toán đến tháng 12/2021. [↑](#footnote-ref-60)
60. Tính đến hết tháng 12/2021, tổng diện tích đất tự nhiên chưa sử dụng của các KCN là 89.000 ha. [↑](#footnote-ref-61)
61. Trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020, nguồn vốn đã bố trí trong Chương trình mục tiêu hỗ trợ hạ tầng KKT ven biển, KKT cửa khẩu, KCN, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao và khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao chỉ đáp ứng 53% so với nhu cầu và mục tiêu của địa phương. Do vậy, còn nhiều công trình, dự án còn dở dang, chưa hoàn thành và chưa đạt được mục tiêu, chỉ tiêu của Chương trình được Chính phủ phê duyệt. [↑](#footnote-ref-62)
62. KKT bao gồm cả khu dân cư, đô thị, dịch vụ, công nghiệp... Tuy nhiên, Ban Quản lý các KCN, KKT chỉ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đầu tư, xây dựng, quy hoạch... đối với các khu chức năng trong KKT; công tác quản lý theo địa bàn dân cư, xã hội... do chính quyền địa phương thực hiện. [↑](#footnote-ref-63)